

Số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 – 4 - 2024.

Về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi  
con và chia tài sản chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Huỳnh Văn Minh;
- Ông Châu Khon Sóc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Châu Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 286/2023/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2023 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXX- DS ngày 11 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1991; địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: Tổ D, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1988; địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp V, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

**Tại phiên tòa có mặt bà L – ông T.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 17/11/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Nguyễn Thị L trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành là do mai mối, cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 2008, hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 16/3/2010 tại UBND xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không quan tâm đến đời sống vợ chồng, lo ăn chơi cờ bạc gây nợ nần bên ngoài. Khi đi làm về kiểm chuyện vô cớ và dùng lời lẽ xúc phạm bà, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra gây cãi. Mặc dù bà đã nhiều lần khuyên ngăn mong muốn hàn

gắn tình cảm, nhưng ông T không thay đổi. Hiện tại bà bỏ về nhà mẹ ruột sống và đã ly thân với ông T hơn một năm nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn bà xin ly hôn với ông T.

*Về quan hệ con chung:* Bà với ông T có 03 con chung tên: 1/ Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm: 05/12/2009; 2/ Nguyễn Thị Ngọc C, sinh ngày 31/7/2013; 3/ Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 14/7/2019. Hiện 03 con sinh sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi 03 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về quan hệ tài sản chung:* Bà với ông T có 01 căn nhà kích thước ngang khoảng 4,8m x dài khoảng 15m, kết cấu lợp tole, vách tường, được xây trên diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, do UBND huyện T cấp ngày 25/10/2010 mang tên Nguyễn Hữu T – Nguyễn Thị L, bà yêu cầu chia theo quy định.

*Về quan hệ nợ chung:* Bà với ông T không có nợ chung.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà L được hình thành đúng như bà L trình bày. Nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do gần đây bà L thường xuyên đăng ảnh lên facebook, ông cũng có ý ghen tuông và động viên bà hạn chế để tập trung làm ăn lo cho con, nhưng bà không nghe và tỏ ra bực bội rồi gây cái bỏ về nhà mẹ ruột sống và ly thân với ông. Trong thời gian ly thân gia đình có đứng ra hàn gắn nhưng không thành. Bản thân ông vẫn còn thương vợ con và mong muốn về chung sống cùng lo cho con, nhưng với thái độ kiên quyết của bà L thì khả năng đoàn tụ lại là không thể nên ông cũng đồng ý ly hôn.

*Về quan hệ con chung:* Đúng là ông với bà L có 03 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà L trình bày. Khi ly hôn, tùy quyết định của con, nếu các con đồng ý theo bà L thì ông đồng ý giao các con cho bà L nuôi, vì hiện tại ông cũng đi làm thuê xa nhà, chưa trực tiếp nuôi con được. Còn các con theo ông thì ông cũng đồng ý để ở nhà nuôi và ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

*Về quan hệ tài sản chung:* Đúng là ông với bà L có căn nhà gắn liền với diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, do UBND huyện T cấp ngày 25/10/2010, nhưng ông yêu cầu giữ lại cho con có chỗ ở chứ không đồng ý chia.

*Về quan hệ nợ chung:* Chưa xác định.

Giai đoạn hòa giải: Bà L – ông T thống nhất ly hôn, giao con chung cho bà L nuôi, bà L không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung thống nhất có 01 căn nhà cấp 4 gắn với diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> ứng tại các điểm 12, 11, 33, 32 của bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ ký duyệt ngày 29/02/2024, nhưng không thống nhất chia; về nợ chung thì chưa xác định.

Tại phiên tòa, bà L rút lại yêu cầu chia căn nhà; riêng các phần còn lại hai bên bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

*Về nội dung:* Đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L – ông T, giao 03 con chung cho bà L tiếp tục nuôi và công nhận tự nguyện của bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản: Căn nhà bà L rút lại yêu cầu, đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết; riêng đối với phần đất diện tích 330,2m<sup>2</sup> ông T thừa nhận là cha mẹ cho chung và trị giá đất 800.000.000 đồng, hiện ông T quản lý, nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc ông T hoàn lại cho bà L ½ trị giá bằng 400.000.000 đồng. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng – thẩm quyền:* Bà L khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn” với ông T, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T có địa chỉ cư trú tại huyện T, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà L và ông T kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2008, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận số 16 ngày 16/3/2010 tại UBND xã V, huyện T, nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà L bảo lưu ý kiến của mình thể hiện do anh T không quan tâm đến đời sống vợ chồng, lo ăn chơi cờ bạc gây nợ bên ngoài và khi về nhà kiếm chuyện vô cớ và dùng lời lẽ xúc phạm bà...riêng ông T thì cho rằng do bà L thường xuyên đăng ảnh lên facebook, ông động viên bà hạn chế để tập trung làm ăn lo cho con, nhưng bà không nghe và tỏ ra bực bội rồi gây cãi ... Xét thấy mâu thuẫn giữa hai người đã thật sự trầm trọng, trong sinh hoạt cả hai không cùng quan điểm, mâu thuẫn phát sinh không chỉ xảy ra trong thời gian ngắn mà kéo dài, dẫn đến ly thân nhau từ hơn 01 năm nay, gia đình cũng đứng ra hàn gắn nhưng không thành và tại phiên tòa cả bà L – ông T cùng xác định là không thể trở lại chung sống. Do đó HĐXX nghĩ nên công nhận thuận tình ly hôn giữa bà L – ông T.

[3]. *Về quan hệ con chung:* Xét các cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, Nguyễn Thị Ngọc C, Nguyễn Thị Ngọc H từ khi bà L – ông T ly thân đến nay là do bà L nuôi, tình cảm giữa bà L với các cháu T1, C1, H thật sự gắn bó; cháu T1 hiện bị bệnh không khả năng giao tiếp, cháu C được bà L cho đi học, hiện tại hai cháu T1, C đã trên 07 tuổi, ý nguyện cháu C sau khi cha mẹ ly hôn cháu yêu cầu tiếp tục sống với mẹ. Để không xáo trộn về tâm sinh lý của các cháu cũng như để các cháu phát triển tốt về sau, HĐXX nghĩ nên công nhận thỏa thuận về giao các cháu T1, C, H cho bà L tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp.

Theo quy định, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng tại phiên tòa bà L không yêu cầu, nên HĐXX công nhận tự nguyện.

HĐXX cũng giải thích cho bà L biết: Trong thời gian nuôi con, bà L cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy

định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4]. *Về quan hệ tài sản chung:*

HĐXX công nhận thỏa thuận thống nhất giữa hai bên về tài sản chung gồm: 01 căn nhà kích thước ngang khoảng 4,8m x dài khoảng 15m, có kết cấu lợp tole, vách tường, được xây gắn liền với phần đất diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, do UBND huyện T cấp ngày 25/10/2010 mang tên Nguyễn Hữu T – Nguyễn Thị L, ứng tại các điểm 12, 11, 33, 32 của bản trích đo hiện trạng khu đất Công ty TNHH Đ ký duyệt ngày 29/02/2024.

Đối với căn nhà, bà L rút lại yêu cầu. Xét việc bà L rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu này của bà L.

Riêng đối với phần đất diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> hiện do ông T quản lý sử dụng có trị giá 800.000.000 đồng. Nguồn gốc đất hai bên thống nhất do cha mẹ cho chung, hiện bà L – ông T đã được UBND huyện T công nhận bằng Giấy chứng nhận QSD đất số CH01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, nên được xác định là tài sản chung theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, bà L cho rằng hiện bà có chỗ ở và sinh sống cùng cha mẹ tại thị trấn B, nên chỉ yêu cầu chia bằng giá trị, trong khi ông T đang quản lý tài sản này, nên cần giao cho ông T tiếp tục sở hữu và buộc ông T thanh toán lại giá trị cho bà L.

Bà L hiện nuôi 03 con nhỏ, không có khả năng lao động, lẽ ra xem xét chia phần nhiều hơn, nhưng tại phiên tòa bà L chỉ yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  trị giá tài sản là có lợi cho ông T. Như vậy buộc ông T thanh toán lại cho bà L 800.000.000 đồng : 2 bằng 400.000.000 đồng.

Đối với ông T không đồng ý chia mà yêu cầu giữ nguyên tài sản để cho con có chỗ ở, nhưng yêu cầu này của ông T không được bà L đồng ý, nên HĐXX không chấp nhận.

[5]. *Về quan hệ nợ chung:* Bà L – ông T chưa xác định, nên HĐXX không đề cập xem xét.

[6]. *Về chi phí tố tụng:* 3.205.400 đồng, bao gồm: 2.705.400 đồng tiền hợp đồng đo đạc theo hóa đơn giá trị gia tăng số 00000020 ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH Đ và 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, theo biên bản quyết toán ngày 26/01/2024 của Tòa án do bà L đóng, buộc ông T thanh toán lại cho bà L  $\frac{1}{2}$  bằng 1.602.500 đồng.

[7]. *Về án phí:* Bà L là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; bà L – ông T mỗi người còn phải chịu án phần tài sản được chia có trị giá 400.000.000 đồng, theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 117, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản

7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L.

*Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Hữu T.

*Về quan hệ con chung:* Bà L được tiếp tục nuôi con chung tên: Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm: 05/12/2009; Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 14/7/2019 và Nguyễn Thị Ngọc C, sinh ngày 31/7/2013.

Công nhận tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà L cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông TàiUnHU2ng trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*Về quan hệ tài sản chung:* Ông T tiếp tục sở hữu phần đất diện tích 330,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, do UBND huyện T cấp ngày 25/10/2010 mang tên Nguyễn Hữu T – Nguyễn Thị L, ứng tại các điem 12, 11, 33, 32 của bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đ ký duyệt ngày 29/02/2024.

Buộc ông T thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

Ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng phần phần diện tích đất 330,2m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSD đất số CH 01498nL thuộc thửa 123 tờ bản đồ 7, do UBND huyện T cấp ngày 25/10/2010 mang tên Nguyễn Hữu T – Nguyễn Thị L cho riêng ông.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với căn nhà có kích thước ngang khoảng 4,8m x dài khoảng 15m, có kết cấu lợp tol, vách tường, tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện T.

*Về quan hệ nợ chung:* Bà L – ông T chưa xác định.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

*Về chi phí tố tụng:* 3.205.400 đồng do bà Nguyễn Thị L đóng, buộc ông Nguyễn Hữu T thanh toán lại cho bà L 1.602.500 đồng.

*Về án phí:* Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 20.000.0000 đồng án phí dân sự. Tổng cộng bà L phải chịu 20.300.000 đồng án phí, được khấu trừ 6.550.000 đồng, tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0010307 ngày 24/10/2023, bà L còn phải nộp thêm 13.750.000 đồng; ông Nguyễn Hữu T phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/4/2024), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*

Kèm theo bản án là bản trích đo hiện trạng khu đất của Công ty TNHH Đ ký duyệt ngày 29/02/2024.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS đề thi hành.
- UBND xã Vĩnh Gia;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

**Lê Văn Huệ**